cǎn dàn

惨淡

adj. · bleak; dismal; gloomy

Example Sentences

cǎn dàn de yuè guāng zhào zhe kōng dàng dàng de jiē dào
惨淡的月 光 照着 空 荡 荡的街道。

The pale, gloomy moonlight shone on the deserted street.

zhè jiā xiǎo diàn zuì jìn shēng yi cǎn dàn
这家小 店最近 生 意惨淡。

Business at this small shop has been poor lately.

Trace each character, then write the word on your own.

惨 惨 惨 惨 惨 惨 惨 惨 惨 惨 惨
惨 惨 惨

淡 淡 淡 淡 淡 淡 淡 淡 淡 淡 淡
淡 淡 淡